CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Ngày 31/12/2025	3,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**25.0%**	**66.7%**

DT thuần
Q4/25
1,229
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 304| 32.8%
YoY: ▼133| -9.8%

LN thuần
Q4/25
-355
tỷ VNĐ
QoQ: ▼248| -232%
YoY: ▼260| -274%

LN sau thuế
Q4/25
-356
tỷ VNĐ
QoQ: ▼253| -245%
YoY: ▼268| -306%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
-9.6%
YoY: +/-▼ 3.9%

ROE
2025
26.3%
YoY: +/-▲ 0.2%

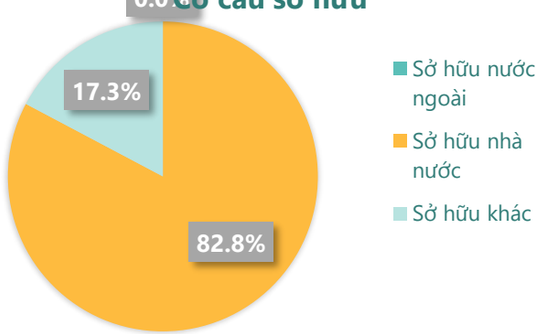
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,800 - 3,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	165
Số lượng CPLH (CP)	55,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.15
EPS	-11,593
P/E	-0.3

DT thuần
2025
4,005
tỷ VNĐ
YoY: ▼396| -9.0%

LN thuần
2025
-629
tỷ VNĐ
YoY: ▼155| -32.6%

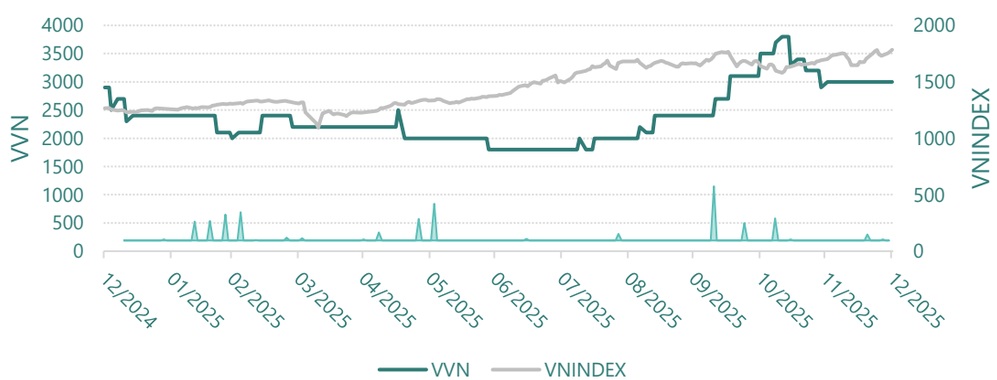
LN sau thuế
2025
-621
tỷ VNĐ
YoY: ▼153| -32.7%

Cơ cấu sở hữu

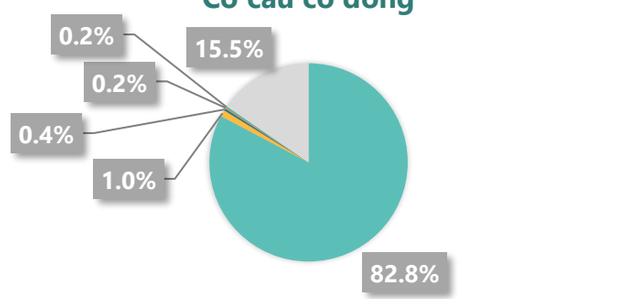


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



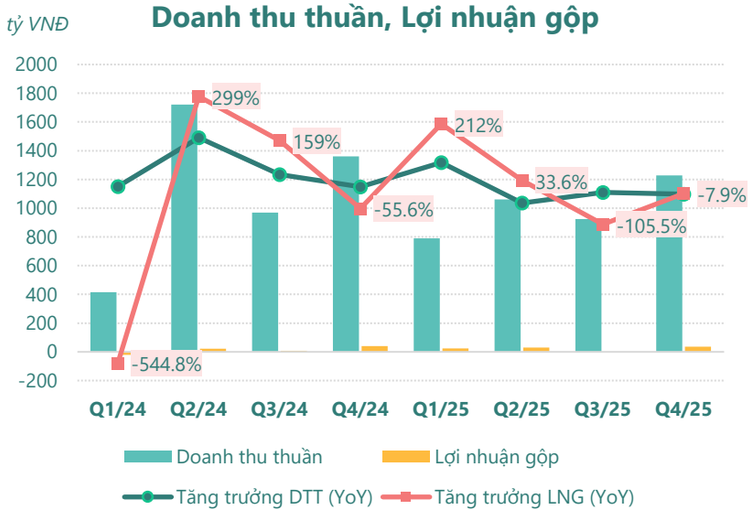
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

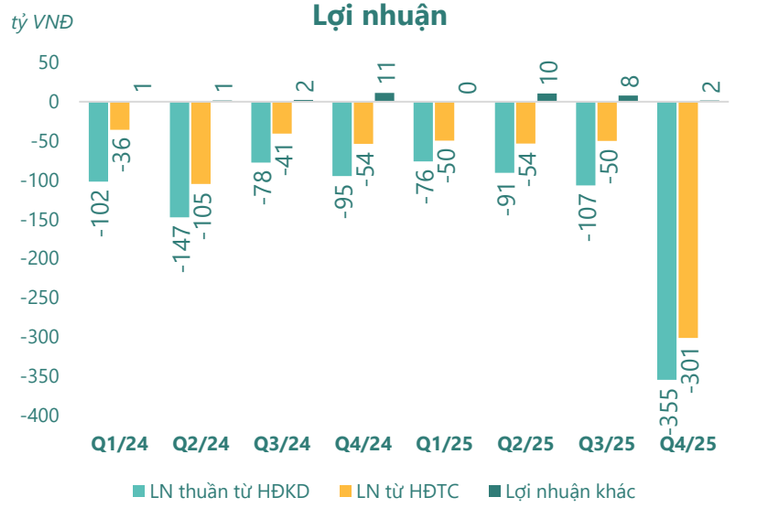
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



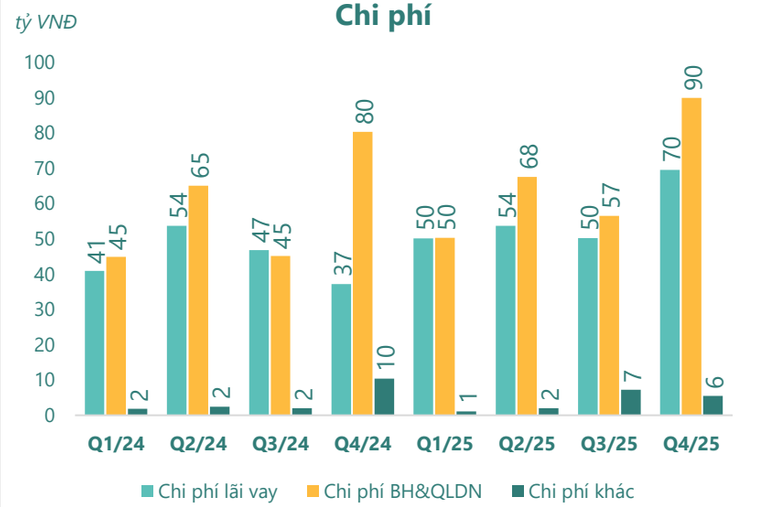
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



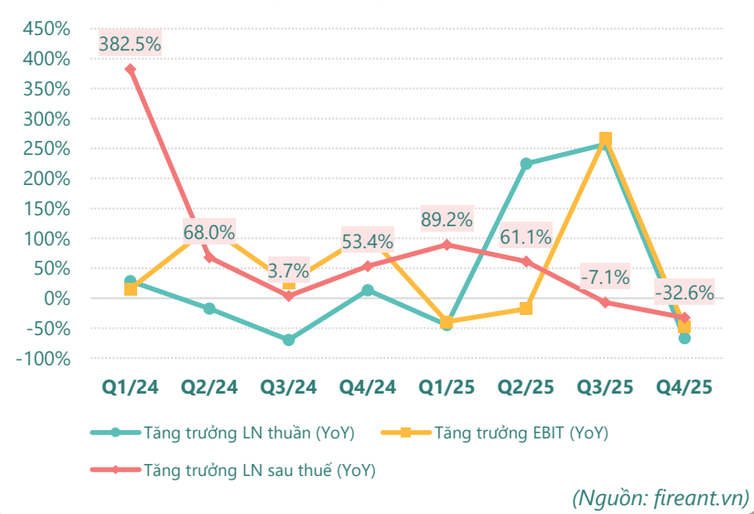
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



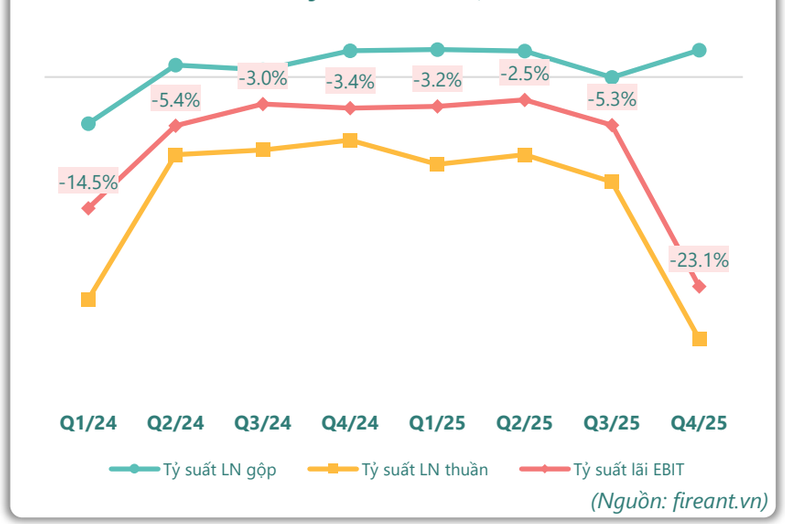
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



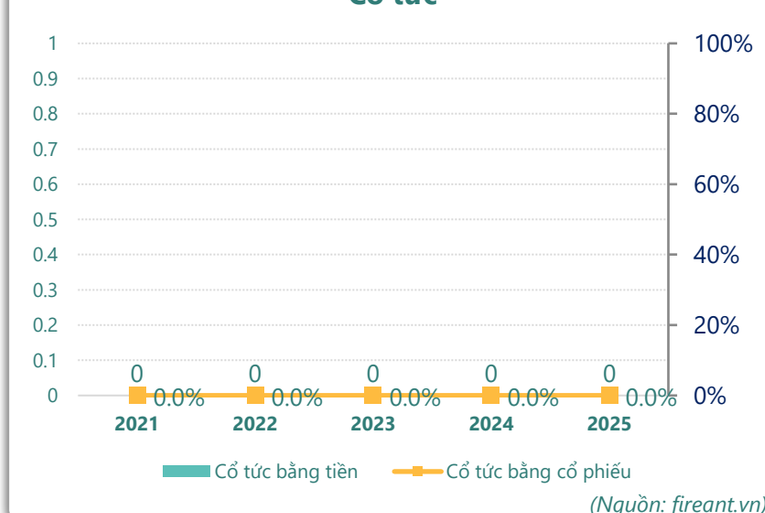
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

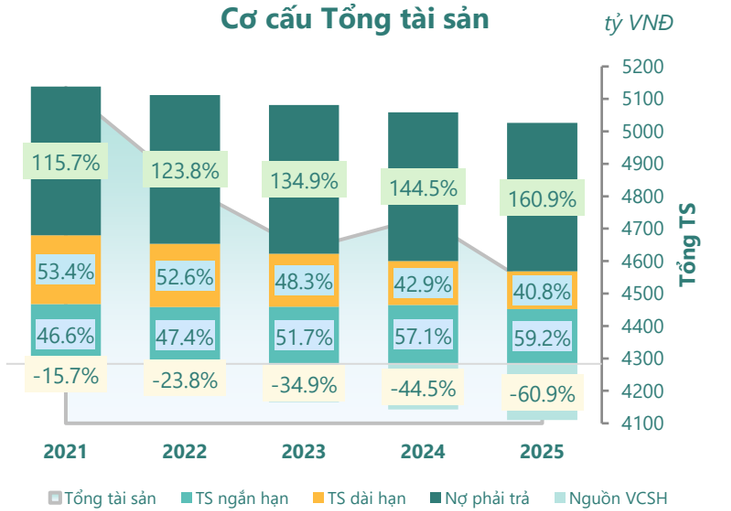
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

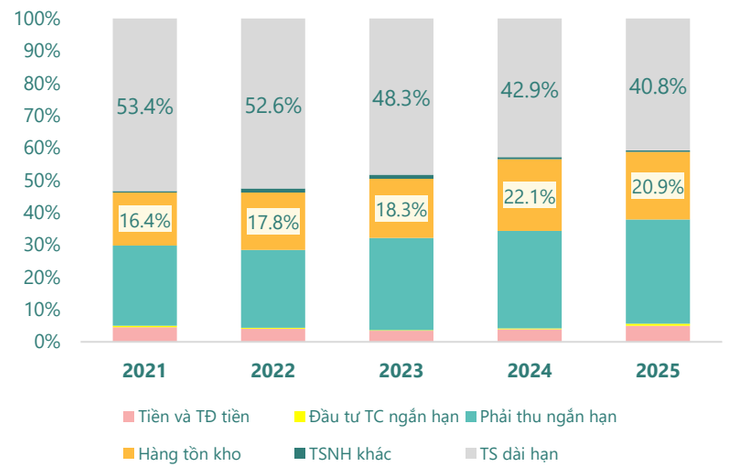
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



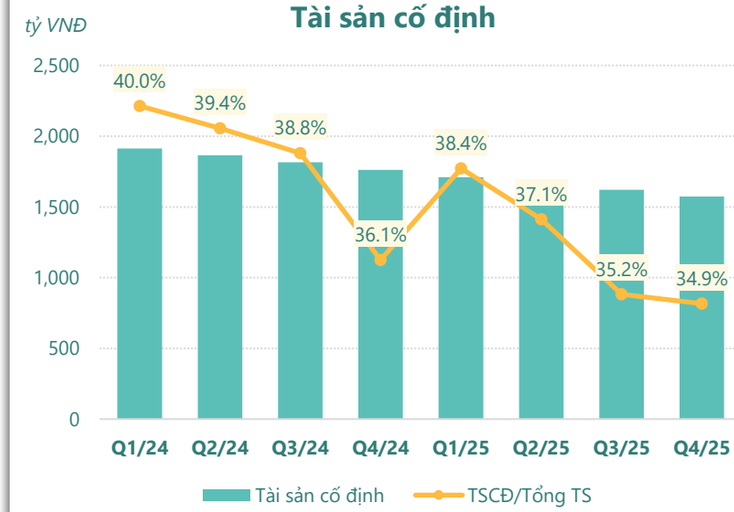
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



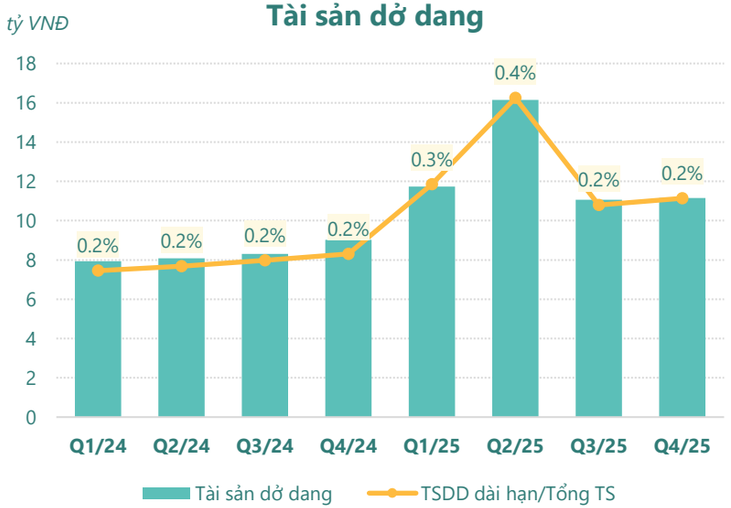
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



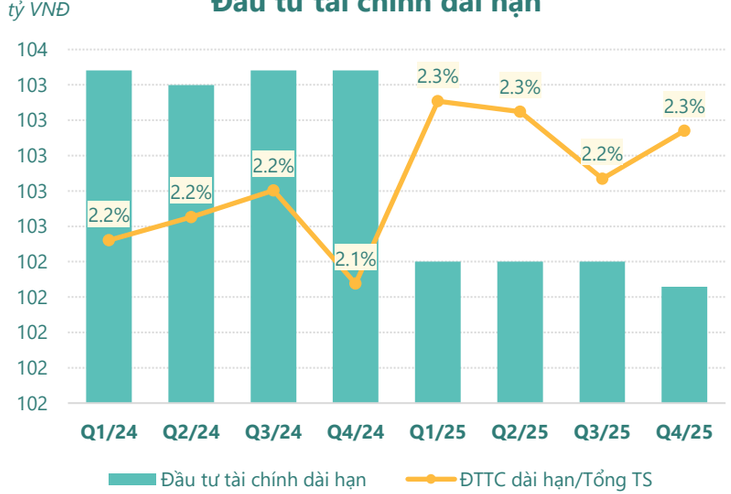
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



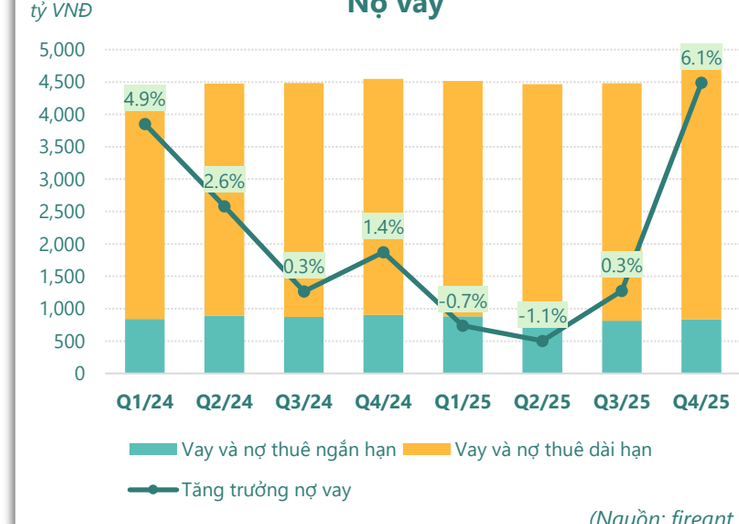
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

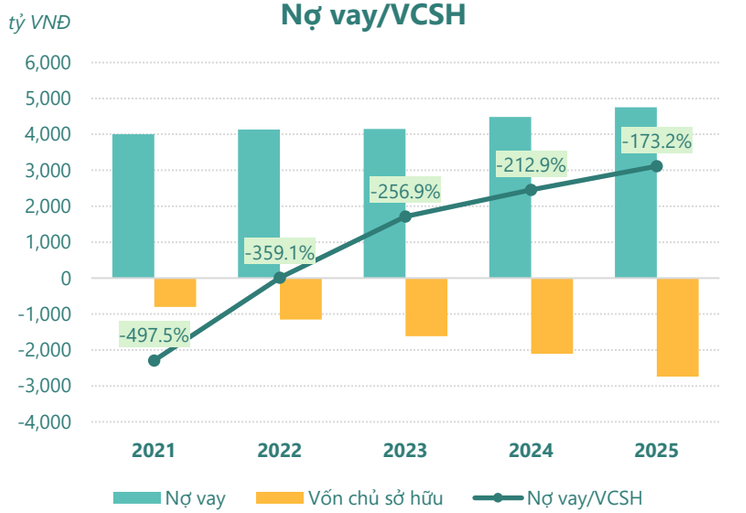
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



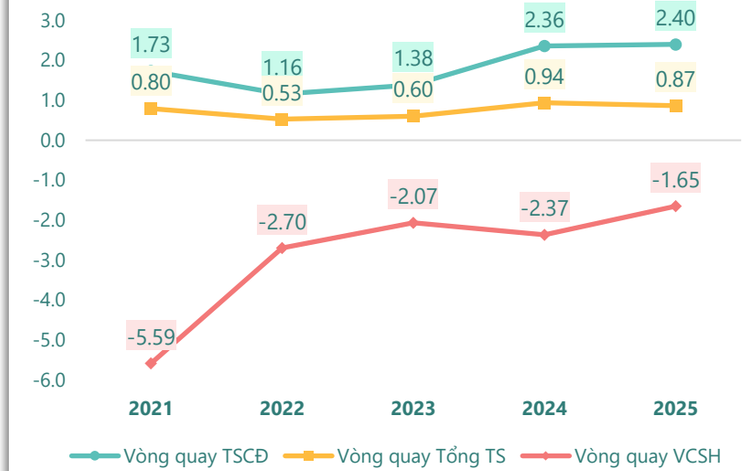
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



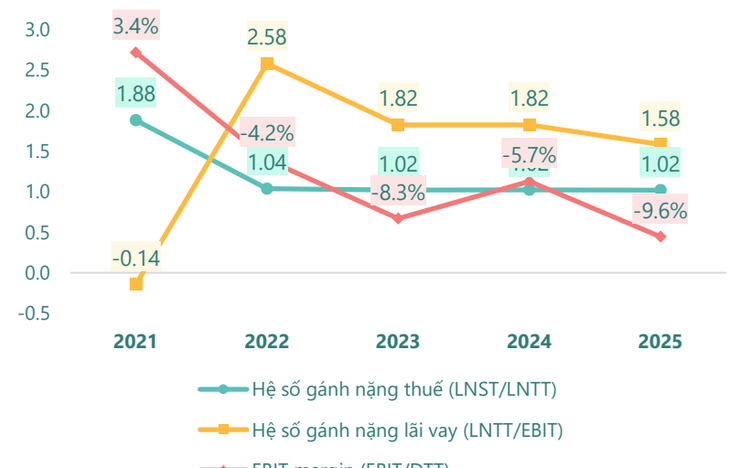
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



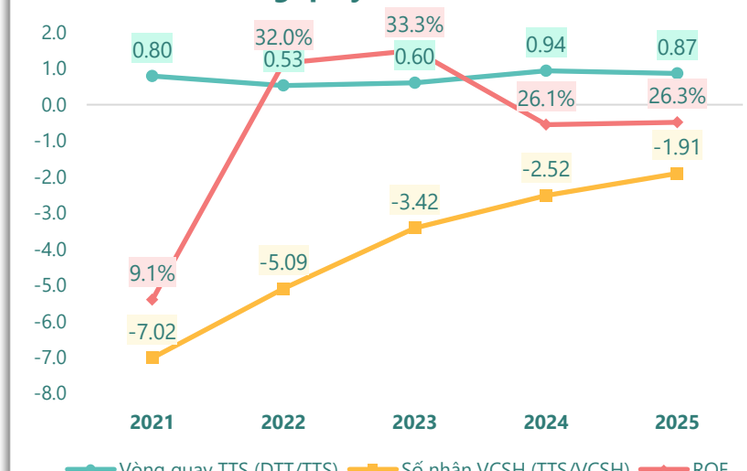
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



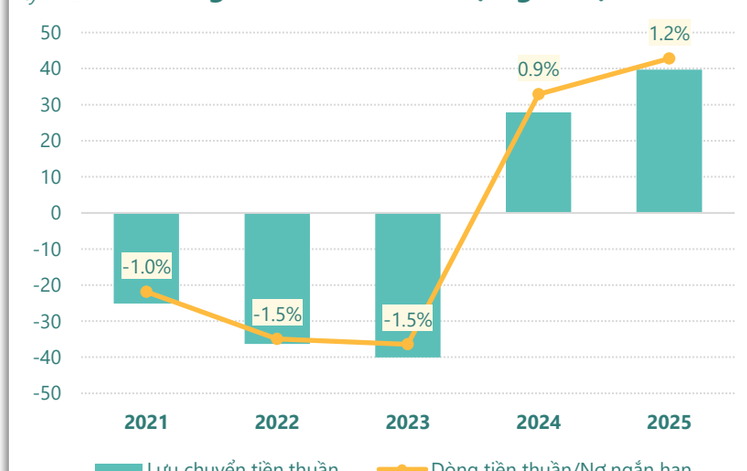
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,229**	**1,362**	**-9.8%**	**4,005**	**4,401**	**-9.0%**
Giá vốn hàng bán	1,192	1,322	-9.8%	3,915	4,404	-11.1%
Lợi nhuận gộp	36.3	39.5	-8.0%	90.1	-3.77	2487%
Doanh thu HĐTC	2.43	0.66	267%	4.42	2.22	99.3%
Chi phí TC	304	54.6	456%	459	238	92.6%
Chi phí lãi vay	69.6	37.2	87.0%	224	206	8.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**1.81**	**-100%**
Chi phí bán hàng	6.60	6.98	-5.4%	32.0	22.7	40.9%
Chi phí QLDN	**83.3**	**73.3**	**13.7%**	**232**	**213**	**8.9%**
LN thuần từ HĐKD	-355	-94.8	-274%	-629	-474	-32.6%
Lợi nhuận khác	**1.69**	**11.1**	**-84.8%**	**20.2**	**16.7**	**21.3%**
LN trước thuế	-353	-83.7	-322%	-608	-457	-33.0%
Lợi nhuận sau thuế	**-356**	**-87.6**	**-306%**	**-621**	**-468**	**-32.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-359**	**-97.7**	**-267%**	**-638**	**-485**	**-31.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.83	117	-133	132	47.6	201
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.9	-18.1	-1.63	-9.05	-2.97	-18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.45	44.5	36.7	-62.8	8.98	-159
Tiền đầu kỳ	110	81.0	186	88.3	149	203
Lưu chuyển tiền thuần	**-29.2**	**143**	**-97.6**	**60.6**	**53.6**	**23.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.0	224	88.3	149	203	226

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,506**	**4,734**	**-4.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,668	2,703	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	226	186	21.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.1	11.1	153%
Phải thu ngắn hạn	1,452	1,429	1.6%
Hàng tồn kho	942	1,046	-10.0%
Tài sản ngắn hạn khác	21.0	31.0	-32.3%
Tài sản dài hạn	**1,838**	**2,031**	**-9.5%**
Phải thu dài hạn	9.77	10.0	-2.5%
Tài sản cố định	1,574	1,761	-10.6%
Bất động sản đầu tư	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dở dang	11.2	8.32	34.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	102	102	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**139**	**148**	**-5.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,250	6,839	6.0%
Nợ ngắn hạn	**3,181**	**3,092**	**2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	835	882	-5.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,191	1,278	-6.8%
Nợ dài hạn	4,070	3,747	8.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,918	3,599	8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-2,745**	**-2,105**	**-30.4%**
Vốn chủ sở hữu	**-2,745**	**-2,105**	**-30.4%**
Vốn điều lệ	550	550	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)